

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI**  
**QUYẾT CỦA SỞ, BAN, NGÀNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO**  
**ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 1**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số 58 /TB-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Dĩ An)*

| STT                                    | MÃ TTHC                | TÊN TTHC                                                                                                  |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                        |                                                                                                           |
| 1                                      | 1.012789.000.00.00.H29 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.                                                                      |
| 2                                      | 1.008432.000.00.00.H29 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh                               |
| 3                                      | 1.012756.000.00.00.H29 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.                             |
| 4                                      | 1.004692.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực           |
| 5                                      | 1.012004.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                   |
| 6                                      | 1.010729.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cấp Tỉnh (1.010729)                                                   |
| 7                                      | 1.012000.000.00.00.H29 | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân |
| 8                                      | 2.001770.000.00.00.H29 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .                            |
| 9                                      | 1.012003.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                       |
| 10                                     | 1.004022.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                          |
| 11                                     | 1.012504.000.00.00.H29 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                  |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | 1.012503.000.00.00.H29 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                                                                                                  |
| 13 | 1.003618.000.00.00.H29 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                                                                               |
| 14 | 1.011999.000.00.00.H29 | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                                                                                                              |
| 15 | 1.012501.000.00.00.H29 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                                                                         |
| 16 | 1.012505.000.00.00.H29 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền                                                          |
| 17 | 1.012500.000.00.00.H29 | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.                                                                                                                                                                 |
| 18 | 1.003388.000.00.00.H29 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                               |
| 19 | 1.003371.000.00.00.H29 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                           |
| 20 | 1.003586.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                                                                                                                                                             |
| 21 | 1.004385.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                                                        |
| 22 | 1.008129.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                                                  |
| 23 | 1.003921.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                            |
| 24 | 1.003893.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. |
| 25 | 1.000824.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .                                                                                                                                                                          |

|    |                        |                                                                                                                                                                          |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26 | 2.001838.000.00.00.H29 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò                                                                  |
| 27 | 1.004684.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong phạm vi 06 hải lý                                                      |
| 28 | 1.000025.000.00.00.H29 | Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp                                                                                                                |
| 29 | 1.011518.000.00.00.H29 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .                                                                                           |
| 30 | 1.004283.000.00.00.H29 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                      |
| 31 | 1.004345.000.00.00.H29 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cấp tỉnh                                                                                                                        |
| 32 | 2.001814.000.00.00.H29 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cấp tỉnh                                                                                                                          |
| 33 | 1.013326.000.00.00.H29 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                            |
| 34 | 1.004083.000.00.00.H29 | Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản                                                          |
| 35 | 1.010727.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép môi trường cấp Tỉnh 1.010727                                                                                                                               |
| 36 | 1.010730.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép môi trường cấp Tỉnh 1.010730                                                                                                                           |
| 37 | 1.010728.000.00.00.H29 | Cấp đổi giấy phép môi trường cấp Tỉnh 1.010728                                                                                                                           |
| 38 | 2.002750.000.00.00.H29 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất |
| 39 | 1.009481.000.00.00.H29 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                          |

|    |                        |                                                                                                                                     |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40 | 1.004923.000.00.00.H29 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên                                            |
| 41 | 1.011647.000.00.00.H29 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                                             |
| 42 | 3.000198.000.00.00.H29 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                           |
| 43 | 1.008682.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                                  |
| 44 | 1.011475.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu                    |
| 45 | 2.001827.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản           |
| 46 | 1.001765.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                  |
| 47 | 1.011478.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu |
| 48 | 1.007931.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                  |
| 49 | 1.004363.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                     |
| 50 | 1.008128.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                  |
| 51 | 1.008126.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.                                                                        |
| 52 | 2.001781.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cấp tỉnh                                                                                 |
| 53 | 1.000778.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                    |
| 54 | 1.004493.000.00.00.H29 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật                                                                          |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 55 | 1.008003.000.00.00.H29 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                               |
| 56 | 1.012001.000.00.00.H29 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 57 | 1.003880.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                           |
| 58 | 2.001401.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, từ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 59 | 2.001426.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh           |
| 60 | 1.003870.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                                                                        |
| 61 | 1.004913.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                              |
| 62 | 2.000873.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                               |
| 63 | 1.002338.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                               |
| 64 | 2.001241.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ                                                                                                                                                                                                  |
| 65 | 1.003650.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | 2.001796.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                            |
| 67 | 1.004427.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                    |
| 68 | 2.001793.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                               |
| 69 | 1.000987.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                    |
| 70 | 1.004122.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                                                                                                                             |
| 71 | 1.013321.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                                                                                                                                                              |
| 72 | 1.004223.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                  |
| 73 | 1.004179.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 |
| 74 | 1.005189.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                 |
| 75 | 2.001791.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                                                                                        |
| 76 | 2.001795.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                                                                        |
| 77 | 1.004232.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                    |

|    |                        |                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78 | 1.008675.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ                                            |
| 79 | 1.005319.000.00.00.H29 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y - Cấp Tỉnh |
| 80 | 1.011477.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu                                                      |
| 81 | 1.012786.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                         |
| 82 | 1.011479.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu                                   |
| 83 | 1.007932.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                    |
| 84 | 1.004346.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                       |
| 85 | 1.004839.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                 |
| 86 | 1.008127.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.                                                                                                          |
| 87 | 1.012002.000.00.00.H29 | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                  |
| 88 | 1.003634.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                    |
| 89 | 1.000943.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp tỉnh                                                                                                  |
| 90 | 1.004253.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                                                                           |
| 91 | 2.000444.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép nhận chìm cấp tỉnh                                                                                                                                      |
| 92 | 1.004344.000.00.00.H29 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển                                                                                                     |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 93  | 1.012783.000.00.00.H29 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                 |
| 94  | 1.003666.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                           |
| 95  | 1.004915.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                     |
| 96  | 1.004918.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ                          |
| 97  | 1.004697.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                                                                                                                                                        |
| 98  | 1.004359.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản                                                                                                                                                                                                                                        |
| 99  | 2.001064.000.00.00.H29 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y |
| 100 | 1.000049.000.00.00.H29 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                                                                                                                                      |
| 101 | 1.004446.000.00.00.H29 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình cấp tỉnh                                                                                                                                        |
| 102 | 2.001783.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                  |
| 103 | 1.004343.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                          |
| 104 | 2.000472.H29           | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                      |
| 105 | 1.004481.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                             |

|     |                        |                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 106 | 1.013322.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV                                                                                     |
| 107 | 2.001738.000.00.00.H29 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất                                                                        |
| 108 | 1.004211.000.00.00.H29 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm             |
| 109 | 1.004167.000.00.00.H29 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                        |
| 110 | 1.004228.000.00.00.H29 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm               |
| 111 | 1.005401.000.00.00.H29 | Giao khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                         |
| 112 | 1.012074.000.00.00.H29 | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.               |
| 113 | 1.003397.000.00.00.H29 | Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh                                                                                                     |
| 114 | 1.004056.000.00.00.H29 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                          |
| 115 | 1.005181.000.00.00.H29 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử cấp tỉnh                          |
| 116 | 1.000705.000.00.00.H29 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cấp tỉnh    |
| 117 | 1.004237.000.00.00.H29 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh                                                          |
| 118 | 1.003524.000.00.00.H29 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu                                                                                                 |
| 119 | 1.003486.000.00.00.H29 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                              |
| 120 | 1.000058.000.00.00.H29 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 121 | 3.000160.000.00.00.H29 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                                                                                                                 |
| 122 | 1.011470.000.00.00.H29 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng                            |
| 123 | 1.012690.000.00.00.H29 | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý                                                                                   |
| 124 | 1.008409.000.00.00.H29 | Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ cấp tỉnh                                                  |
| 125 | 1.000071.000.00.00.H29 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh                                                                                                |
| 126 | 1.012413.000.00.00.H29 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng                                                                                                                                                                 |
| 127 | 1.000055.000.00.00.H29 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức                                                                                                                                    |
| 128 | 1.000081.000.00.00.H29 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý                                                                              |
| 129 | 1.000084.000.00.00.H29 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                 |
| 130 | 1.007916.000.00.00.H29 | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế                                                                                                                     |
| 131 | 1.003188.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.                                                                                                                            |
| 132 | 1.003211.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. |

|     |                        |                                                                                                                                                                           |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 133 | 1.003203.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| 134 | 2.001804.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý                                              |
| 135 | 2.001787.000.00.00.H29 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cấp tỉnh                                                                                                                                   |
| 136 | 1.008408.000.00.00.H29 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                              |
| 137 | 1.012687.000.00.00.H29 | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                    |
| 138 | 1.012075.000.00.00.H29 | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.                   |
| 139 | 1.012689.000.00.00.H29 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức                                                                                                |
| 140 | 3.000152.000.00.00.H29 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                     |
| 141 | 1.012833.000.00.00.H29 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công                                                     |
| 142 | 1.012834.000.00.00.H29 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước                                                       |
| 143 | 1.012691.000.00.00.H29 | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng                                                                                                            |
| 144 | 1.012692.000.00.00.H29 | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                          |
| 145 | 1.000969.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp tỉnh                                                                                                                      |
| 146 | 1.005400.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                    |

|                      |                        |                                                                                                                                                                                              |
|----------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 147                  | 1.004921.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên                                                                |
| 148                  | 1.000970.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn cấp tỉnh                                                                                                   |
| 149                  | 1.012921.000.00.00.H29 | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương                                                                                                                               |
| 150                  | 1.012791.000.00.00.H29 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi      |
| 151                  | 1.010733.000.00.00.H29 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Cấp tỉnh 1.010733                                                                                                                             |
| 152                  | 1.010735.000.00.00.H29 | Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cấp tỉnh 1.010735           |
| 153                  | 1.007918.000.00.00.H29 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư |
| 154                  | 2.001850.000.00.00.H29 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện                                                                                            |
| 155                  | 1.012821.000.00.00.H29 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất                                                                                                                                                   |
| <b>2. SỞ DU LỊCH</b> |                        |                                                                                                                                                                                              |
| 156                  | 1.004528.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh                                                                                                                                                      |
| 157                  | 2.001611.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                     |
| 158                  | 2.001589.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể.                                                                                         |
| 159                  | 1.003742.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản                                                                                           |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 160 | 1.003717.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                              |
| 161 | 1.003240.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện                                       |
| 162 | 1.003275.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy |
| 163 | 1.003002.000.00.00.H29 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                          |
| 164 | 1.001837.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                               |
| 165 | 1.004605.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                            |
| 166 | 1.003490.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận Khu du lịch cấp tỉnh                                                                                                                                                                                              |
| 167 | 2.001628.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                            |
| 168 | 2.001616.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                        |
| 169 | 2.001622.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                        |
| 170 | 1.001440.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                                                                                     |
| 171 | 1.004623.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                                                                                      |
| 172 | 1.004628.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                                                                                                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                               |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | 1.001432.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                        |
| 174 | 1.004614.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                                                                                    |
| 175 | 1.004594.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch                                |
| 176 | 1.004551.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                      |
| 177 | 1.004503.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                            |
| 178 | 1.001455.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                             |
| 179 | 1.004580.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                       |
| 180 | 1.004572.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                       |
| 181 | 1.004528.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh                                                                                                                                                       |
| 182 | 2.001611.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                      |
| 183 | 2.001589.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể.                                                                                          |
| 184 | 1.003742.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản                                                                                            |
| 185 | 1.003717.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                        |
| 186 | 1.003240.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện |
| 187 | 1.003275.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường                                                       |

|     |                        |                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy                                                                    |
| 188 | 1.003002.000.00.00.H29 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                     |
| 189 | 1.001837.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                          |
| 190 | 1.004605.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                       |
| 191 | 1.003490.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận Khu du lịch cấp tỉnh                                                                                                                         |
| 192 | 2.001628.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                       |
| 193 | 2.001616.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                   |
| 194 | 2.001622.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                   |
| 195 | 1.001440.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                |
| 196 | 1.004623.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                 |
| 197 | 1.004628.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                                 |
| 198 | 1.001432.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                         |
| 199 | 1.004614.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                                                     |
| 200 | 1.004594.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch |
| 201 | 1.004551.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                       |
| 202 | 1.004503.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                             |

|                                  |                        |                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 203                              | 1.001455.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                    |
| 204                              | 1.004580.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                              |
| 205                              | 1.004572.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                              |
| <b>3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> |                        |                                                                                                                                                                      |
| 206                              | 1.012944.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                           |
| 207                              | 1.012953.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục                                 |
| 208                              | 1.012955.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                                        |
| 209                              | 1.012956.000.00.00.H29 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường |
| 210                              | 1.012958.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên                                                                                                  |
| 211                              | 1.005008.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                                                                                                        |
| 212                              | 1.005061.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                 |
| 213                              | 1.012954.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại                         |
| 214                              | 1.004988.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại                                                                                                         |
| 215                              | 1.004999.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên                                                                                                                |

|     |                        |                                                                                                                                                                                              |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 216 | 1.004991.000.00.00.H29 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường                                                                                                |
| 217 | 1.012960.000.00.00.H29 | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tư vấn du học                                                                                                                |
| 218 | 2.001987.000.00.00.H29 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại                                                                                                                                        |
| 219 | 1.000259.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                              |
| 220 | 1.000729.000.00.00.H29 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                     |
| 221 | 1.001499.000.00.00.H29 | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                                  |
| 222 | 1.001497.000.00.00.H29 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                              |
| 223 | 1.001496.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                                       |
| 224 | 1.000939.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                    |
| 225 | 1.006446.000.00.00.H29 | Cho phép hoạt động đối với: cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                        |
| 226 | 1.001495.000.00.00.H29 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                        |
| 227 | 1.000718.000.00.00.H29 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam |
| 228 | 1.001492.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                    |
| 229 | 1.000716.000.00.00.H29 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                              |

|     |                        |                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 230 | 1.001493.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                 |
| 231 | 3.000322.000.00.00.H29 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                                                         |
| 232 | 1.008722.000.00.00.H29 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| 233 | 1.008724.000.00.00.H29 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| 234 | 1.002407.000.00.00.H29 | Thủ tục xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                           |
| 235 | 1.005099.000.00.00.H29 | Thủ tục chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                |
| 236 | 2.002481.000.00.00.H29 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở                                                                                                                                 |
| 237 | 2.002482.000.00.00.H29 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                            |
| 238 | 2.002483.000.00.00.H29 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                            |
| 239 | 3.000182.000.00.00.H29 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                     |
| 240 | 3.000181.000.00.00.H29 | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                                                                 |
| 241 | 1.001714.000.00.00.H29 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục sở giáo dục và cơ sở giáo dục công lập             |
| 242 | 3.000317.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                                   |
| 243 | 3.000315.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                      |
| 244 | 3.000316.000.00.00.H29 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                                             |
| 245 | 1.000715.000.00.00.H29 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                |

|     |                        |                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 246 | 1.000713.000.00.00.H29 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                   |
| 247 | 1.000711.000.00.00.H29 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                  |
| 248 | 1.012961.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                         |
| 249 | 1.006390.000.00.00.H29 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                               |
| 250 | 1.006445.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                      |
| 251 | 1.006444.000.00.00.H29 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                       |
| 252 | 1.012962.000.00.00.H29 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường                               |
| 253 | 1.012963.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                  |
| 254 | 2.001842.000.00.00.H29 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                        |
| 255 | 1.004563.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.                                                                                              |
| 256 | 1.004552.000.00.00.H29 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                |
| 257 | 1.001639.000.00.00.H29 | Giải thể trường tiểu học theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học                                       |
| 258 | 1.012964.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở |
| 259 | 1.012965.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục       |
| 260 | 1.012967.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở              |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 261 | 1.012966.000.00.00.H29 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                              |
| 262 | 1.012968.000.00.00.H29 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường                                                                                      |
| 263 | 1.008725.000.00.00.H29 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |
| 264 | 1.008723.000.00.00.H29 | Chuyển đổi trường trung học, trường trung học tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                |
| 265 | 1.012971.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                  |
| 266 | 1.012972.000.00.00.H29 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                         |
| 267 | 1.012973.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                               |
| 268 | 1.012975.000.00.00.H29 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                               |
| 269 | 1.005144.000.00.00.H29 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học                                 |
| 270 | 1.000288.000.00.00.H29 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                       |
| 271 | 1.000280.000.00.00.H29 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                      |
| 272 | 1.000711.000.00.00.H29 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                     |
| 273 | 2.002756.000.00.00.H29 | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                   |
| 274 | 1.002982.000.00.00.H29 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                                                             |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 275 | 2.002593.000.00.00.H29 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh                                                                                                                                            |
| 276 | 1.005143.000.00.00.H29 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                |
| 277 | 1.008951.000.00.00.H29 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                             |
| 278 | 1.001622.000.00.00.H29 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                         |
| 279 | 1.008950.000.00.00.H29 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                   |
| 280 | 1.009002.000.00.00.H29 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên |
| 281 | 2.002770.000.00.00.H29 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                       |
| 282 | 2.002771.000.00.00.H29 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                   |
| 283 | 1.012988.000.00.00.H29 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm                                                                         |
| 284 | 1.012969.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                  |
| 285 | 1.012970.000.00.00.H29 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                         |
| 286 | 3.000307.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                               |
| 287 | 3.000308.000.00.00.H29 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm                                                                                                     |
| 288 | 3.000297.000.00.00.H29 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục                                                                                                                    |
| 289 | 3.000298.000.00.00.H29 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                            |
| 290 | 3.000299.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                                                                                                           |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 291 | 3.000300.000.00.00.H29 | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường                                                                                                                                                                                      |
| 292 | 3.000301.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                               |
| 293 | 3.000302.000.00.00.H29 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                                     |
| 294 | 3.000303.000.00.00.H29 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                             |
| 295 | 3.000304.000.00.00.H29 | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                            |
| 296 | 3.000305.000.00.00.H29 | Giải thể trường dành cho người khuyết tật theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường                                                                                                                                                                                                     |
| 297 | 3.000306.000.00.00.H29 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông                                                         |
| 298 | 1.012959.000.00.00.H29 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                |
| 299 | 3.000309.000.00.00.H29 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở |
| 300 | 1.012974.000.00.00.H29 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường                                                                                                                                                                                                       |
| 301 | 1.005095.000.00.00.H29 | Phúc khảo bài thi trung học phổ thông quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 302 | 1005142.000.00.00.H29  | Đăng ký dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 303 | 1.013338.000.00.00.H29 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 304 | 1.005098.000.00.00.H29 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 305 | 1.005090.000.00.00.H29 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                                                                                                              |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 306 | 1.004889.000.00.00.H29 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam    |
| 307 | 3.000468.000.00.00.H29 | Thủ tục chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                         |
| 308 | 1.003702.000.00.00.H29 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                          |
| 309 | 2.000189.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp            |
| 310 | 1.000389.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp    |
| 311 | 1.013764.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                           |
| 312 | 1.013765.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận                                                                              |
| 313 | 1.000138.000.00.00.H29 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         |
| 314 | 1.000167.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp |
| 315 | 1.000154.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                             |
| 316 | 1.000553.000.00.00.H29 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                         |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 317 | 1.000530.000.00.00.H29 | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      |
| 318 | 1.000509.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                               |
| 319 | 1.000482.000.00.00.H29 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tự thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận                 |
| 320 | 1.010927.000.00.00.H29 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tự thực trên địa bàn                             |
| 321 | 1.010928.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                        |
| 322 | 1.010593.000.00.00.H29 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tự thực                                                                                                                                                   |
| 323 | 1.010594.000.00.00.H29 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tự thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                                                 |
| 324 | 1.010595.000.00.00.H29 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tự thực                                                                                                                                                         |
| 325 | 1.010596.000.00.00.H29 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tự thực                                                                                                                                                    |
| 326 | 2.001959.000.00.00.H29 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 327 | 2.001960.000.00.00.H29 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài      |
| 328 | 2.002284.000.00.00.H29 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc cấp xã                                |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 329 | 1.000252.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng                                                                                                                |
| 330 | 1.000249.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng                                                                                                        |
| 331 | 2.000545.000.00.00.H29 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ |
| 332 | 1.013767.000.00.00.H29 | Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập                                           |
| 333 | 1.008720.000.00.00.H29 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận      |
| 334 | 1.008721.000.00.00.H29 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận  |
| 335 | 2.000729.000.00.00.H29 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài                                                                                                                    |
| 336 | 2.000451.000.00.00.H29 | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                           |
| 337 | 2.000680.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                |
| 338 | 2.000130.000.00.00.H29 | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                      |
| 339 | 1.000159.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                       |
| 340 | 1.001501.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện                                           |

| <b>4. SỞ XÂY DỰNG</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 341                   | 1.002877.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 342                   | 1.001023.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 343                   | 1.004261.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 344                   | 1.002861.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 345                   | 1.009465.000.00.00.H29 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 346                   | 1.009444.000.00.00.H29 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 347                   | 1.000294.000.00.00.H29 | Bãi bỏ đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 348                   | 1.011711.000.00.00.H29 | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng |
| 349                   | 1.012891.000.00.00.H29 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 350                   | 1.012892.000.00.00.H29 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 351                   | 1.012898.000.00.00.H29 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 352                   | 1.012897.000.00.00.H29 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 353                   | 1.007765.000.00.00.H29 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 354 | 1.012896.000.00.00.H29 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công                                                                                                                                                                           |
| 355 | 1.009788.000.00.00.H29 | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                           |
| 356 | 1.009791.000.00.00.H29 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ |
| 357 | 1.012883.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                    |
| 358 | 1.004691.000.00.00.H29 | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                              |
| 359 | 1.004883.000.00.00.H29 | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống                                                                                |
| 360 | 1.012885.000.00.00.H29 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công                                                                                              |
| 361 | 1.009456.000.00.00.H29 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                            |
| 362 | 1.009449.000.00.00.H29 | Công bố hoạt động khu neo đậu                                                                                                                                                                                                                                  |
| 363 | 1.009464.000.00.00.H29 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                  |
| 364 | 1.006871.000.00.00.H29 | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                           |
| 365 | 1.000672.000.00.00.H29 | Công bố lại bến xe khách                                                                                                                                                                                                                                       |
| 366 | 1.004694.000.00.00.H29 | Công bố mở cảng cá loại 2                                                                                                                                                                                                                                      |
| 367 | 1.009460.000.00.00.H29 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng                                                                                                                                                                                  |
| 368 | 1.000660.000.00.00.H29 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác                                                                                                                                                                                                                         |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 369 | 1.001284.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 370 | 1.004337.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 371 | 1.003984.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 372 | 1.002650.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng bao gồm: hệ thống cốp pha trượt; hệ thống cốp pha leo; hệ giàn thép ván khuôn trượt; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc chuyên dùng có hệ thống tời nâng; máy bơm bê tông; cần trục tháp; máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; máy thi công công trình hầm, ngầm; hệ giàn giáo thép, thanh, cột chống tổ hợp; sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng |
| 373 | 1.004685.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 374 | 1.000028.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 375 | 2.002615.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 376 | 1.013259.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 377 | 1.005126.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 378 | 1.001777.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 379 | 1.001751.000.00.00.H29 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 380 | 1.013219.000.00.00.H29 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 381 | 1.002589.000.00.00.H29 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                          |
| 382 | 1.001131.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu                                                                                                                                                                                                    |
| 383 | 1.005091.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                          |
| 384 | 1.002693.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                            |
| 385 | 1.013230.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án |
| 386 | 1.012900.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                 |
| 387 | 1.013222.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài                                                                                                                                                                                                                               |
| 388 | 1.009479.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam                                                                                                                               |
| 389 | 1.005071.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác                                                                                                                                                                                                              |
| 390 | 1.003592.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                                                                                                                                                                              |
| 391 | 1.003614.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ                                                                                                                                                                                                              |
| 392 | 1.005134.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt                                                                                                                                                                                                       |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 393 | 1.013236.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án                       |
| 394 | 1.013238.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án |
| 395 | 1.013223.000.00.00.H29 | Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình                                                                                                             |
| 396 | 2.000769.000.00.00.H29 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động                                                                                                |
| 397 | 1.004993.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 398 | 1.001693.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                    |
| 399 | 1.013110.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                                                   |
| 400 | 1.002613.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                      |
| 401 | 1.001296.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                                                                                                                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 402 | 1.013261.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                |
| 403 | 1.004259.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 404 | 1.005210.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo                                                                                                                                                                                                           |
| 405 | 1.001623.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo                                                                                                                                                                                         |
| 406 | 1.013217.000.00.00.H29 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 407 | 1.012907.000.00.00.H29 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác                                                                                                                                                |
| 408 | 1.012910.000.00.00.H29 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn                                                                                                                                                                                                  |
| 409 | 1.002551.000.00.00.H29 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                                                                            |
| 410 | 1.012902.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn                                                                                                                                                                                                       |
| 411 | 1.013235.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án |
| 412 | 1.013105.000.00.00.H29 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                                                                       |
| 413 | 1.001322.000.00.00.H29 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                                                                                                                          |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 414 | 1.011705.000.00.00.H29 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động                                                                                                         |
| 415 | 1.013237.000.00.00.H29 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 416 | 1.012906.000.00.00.H29 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 417 | 1.013224.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 418 | 1.013231.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án                                      |
| 419 | 1.002856.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 420 | 1.003135.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 421 | 1.002636.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng |
| 422 | 1.005058.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 423 | 1.004681.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 424 | 1.005123.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 425 | 1.013233.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo                                                                                             |

|     |                        |                                                                                                                                                                                      |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án                                                                                                                    |
| 426 | 1.010707.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới                                           |
| 427 | 1.003640.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia                                                                                               |
| 428 | 1.004935.000.00.00.H29 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                          |
| 429 | 1.012894.000.00.00.H29 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                  |
| 430 | 1.009794.000.00.00.H29 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương                                                                                 |
| 431 | 1.011675.000.00.00.H29 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                               |
| 432 | 1.003570.000.00.00.H29 | Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                            |
| 433 | 1.002798.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác |
| 434 | 1.004239.000.00.00.H29 | Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                   |
| 435 | 1.009448.000.00.00.H29 | Thiết lập khu neo đậu                                                                                                                                                                |
| 436 | 1.012905.000.00.00.H29 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                                       |
| 437 | 1.012884.000.00.00.H29 | Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng                                                                             |
| 438 | 1.012882.000.00.00.H29 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở             |

|     |                        |                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 439 | 1.013234.000.00.00.H29 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;                                             |
| 440 | 1.012895.000.00.00.H29 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                                                 |
| 441 | 1.009451.000.00.00.H29 | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa                                                    |
| 442 | 1.009462.000.00.00.H29 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa                                                                                                            |
| 443 | 1.009463.000.00.00.H29 | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa |

## 5. SỔ TÀI CHÍNH

|     |                        |                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 444 | 2.002015.000.00.00.H29 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp                                                                                        |
| 445 | 2.001996.000.00.00.H29 | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh                            |
| 446 | 2.001999.000.00.00.H29 | Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp                                                        |
| 447 | 2.002023.000.00.00.H29 | Giải thể doanh nghiệp                                                                                                                              |
| 448 | 2.002029.000.00.00.H29 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) |
| 449 | 2.002020.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                              |
| 450 | 2.002069.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 451 | 2.002033.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                                |
| 452 | 2.002034.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại                                                                                                                                     |
| 453 | 2.000416.000.00.00.H29 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội                                                                                                                                                             |
| 454 | 2.000368.000.00.00.H29 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường                                                                                                                                                        |
| 455 | 2.002017.000.00.00.H29 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |
| 456 | 1.001613.000.00.00.H29 | Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần                                                                                                                                                                      |
| 457 | 2.002016.000.00.00.H29 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                      |
| 458 | 2.002059.000.00.00.H29 | Hợp nhất doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh                                                                                                                |
| 459 | 1.012510.000.00.00.H29 | Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu                                                                                                                                                            |
| 460 | 2.002070.000.00.00.H29 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh                                                                        |
| 461 | 2.001954.000.00.00.H29 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế trừ thay đổi phương pháp tính thuế                                                                                                                                   |
| 462 | 2.002044.000.00.00.H29 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết                                                                                                                               |
| 463 | 1.000016.000.00.00.H29 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh                                                                                                                                     |
| 464 | 1.011460.000.00.00.H29 | Thủ tục Gia hạn giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                |

|     |                        |                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 465 | 1.011459.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                 |
| 466 | 1.011462.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký hoạt động Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                       |
| 467 | 2.002206.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách                                                                                                                      |
| 468 | 2.002085.000.00.00.H29 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty                                                                                            |
| 469 | 2.002083.000.00.00.H29 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty                                                                                            |
| 470 | 2.002000.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết                                                               |
| 471 | 1.005114.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                                     |
| 472 | 2.002057.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                |
| 473 | 2.002060.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh                      |
| 474 | 2.002008.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                             |
| 475 | 2.002009.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                    |
| 476 | 2.001993.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                   |
| 477 | 1.012893.000.00.00.H29 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                            |
| 478 | 1.012507.000.00.00.H29 | Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu                                                                                                                             |
| 479 | 2.002018.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 480 | 1.012509.000.00.00.H29 | Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu                                                                                                                                                                                                             |
| 481 | 1.011769.000.00.00.H29 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng                                                                                                                                                                              |
| 482 | 2.001021.000.00.00.H29 | Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý                                                                                                                                  |
| 483 | 2.001061.000.00.00.H29 | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý                                                                                       |
| 484 | 2.000746.000.00.00.H29 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ cấp tỉnh                                                                                                          |
| 485 | 3.000324.000.00.00.H29 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                                                                                                                                                                                                       |
| 486 | 2.000529.000.00.00.H29 | Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập                                                                                                                       |
| 487 | 2.000005.000.00.00.H29 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh                                                                                                                                                                                 |
| 488 | 2.002005.000.00.00.H29 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh                                                                                                                                                                                |
| 489 | 1.010023.000.00.00.H29 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                  |
| 490 | 2.000375.000.00.00.H29 | Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội                                                                                                                                                              |
| 491 | 1.010026.000.00.00.H29 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền |
| 492 | 2.000024.000.00.00.H29 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                   |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 493 | 1.010029.000.00.00.H29 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp                                                   |
| 494 | 1.009492.000.00.00.H29 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất cấp tỉnh                                                                                            |
| 495 | 1.009491.000.00.00.H29 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất cấp tỉnh                                                                               |
| 496 | 1.009494.000.00.00.H29 | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất cấp tỉnh                                                             |
| 497 | 1.009493.000.00.00.H29 | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất cấp tỉnh                                                              |
| 498 | 3.000291.000.00.00.H29 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất                                                                                                                 |
| 499 | 2.002732.000.00.00.H29 | Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái                                                                                                                    |
| 500 | 1.005554.000.00.00.H29 | Thủ tục Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                        |
| 501 | 2.002731.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái                                                                                                                 |
| 502 | 1.009772.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư                                                                                                                                                    |
| 503 | 1.009662.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |
| 504 | 1.009736.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                                    |
| 505 | 1.009777.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC BQL                                                                                                |
| 506 | 1.009748.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐCP                                                                                    |

|                                    |                        |                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 507                                | 1.009645.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                     |
| 508                                | 2.000765.000.00.00.H29 | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ Cấp tỉnh                                                           |
| 509                                | 2.001025.000.00.00.H29 | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý |
| 510                                | 2.002666.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV                                                                                                                                         |
| 511                                | 1.008709.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật                                                                                 |
| 512                                | 2.002665.000.00.00.H29 | Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ                                                                                                               |
| 513                                | 2.002032.000.00.00.H29 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                                                                  |
| 514                                | 1.012508.000.00.00.H29 | Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu                                                                                                                                                    |
| 515                                | 2.002058.000.00.00.H29 | Xác nhận chuyên gia cấp tỉnh                                                                                                                                                                          |
| <b>6. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b> |                        |                                                                                                                                                                                                       |
| 516                                | 1.001786.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                              |
| 517                                | 1.003868.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                                                                                              |
| 518                                | 2.001744.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động in cấp địa phương                                                                                                                                                         |
| 519                                | 1.005452.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp địa phương                                                                                                                      |
| 520                                | 2.001098.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp địa phương                                                                                                                                   |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                       |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 521 | 2.001207.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                                                                                              |
| 522 | 1.004470.000.00.00.H29 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cấp tỉnh                                                                                                                                           |
| 523 | 1.010902.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cấp Tỉnh                                                                                                                              |
| 524 | 1.011816.000.00.00.H29 | Cấp tỉnh Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực |
| 525 | 1.001716.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                             |
| 526 | 2.002249.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ                                             |
| 527 | 2.002548.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                |
| 528 | 1.011814.000.00.00.H29 | Cấp tỉnh Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu                                                                    |
| 529 | 1.011815.000.00.00.H29 | Cấp tỉnh Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến                                                                                                                                                              |
| 530 | 1.005442.000.00.00.H29 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được cấp tỉnh                                                                                            |
| 531 | 2.000212.000.00.00.H29 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                |
| 532 | 2.002544.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ                                                    |
| 533 | 2.002253.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.                                                                                  |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 534 | 1.011939.000.00.00.H29 | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                      |
| 535 | 1.000449.000.00.00.H29 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                                                                     |
| 536 | 1.003659.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 537 | 1.004379.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                    |
| 538 | 1.003633.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                   |
| 539 | 2.001179.000.00.00.H29 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.                                                                                                                                                |
| 540 | 1.011812.000.00.00.H29 | Cấp tỉnh Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu                                                                                                                                                            |
| 541 | 1.001770.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                                               |
| 542 | 1.003687.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                      |
| 543 | 1.001677.000.00.00.H29 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                                           |
| 544 | 1.001747.000.00.00.H29 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                            |
| 545 | 1.011818.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 546 | 1.011820.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh                                                                                                                                                                         |

|                     |                        |                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 547                 | 1.011819.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                  |
| 548                 | 2.000079.000.00.00.H29 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người |
| 549                 | 2.002383.000.00.00.H29 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                            |
| <b>7. SỞ NỘI VỤ</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                 |
| 550                 | 1.012942.000.00.00.H29 | Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện cấp tỉnh                                                                                                                                             |
| 551                 | 1.012927.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội cấp tỉnh                                                                                                                                                           |
| 552                 | 1.013017.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                                                                                |
| 553                 | 1.012947.000.00.00.H29 | Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện cấp tỉnh                                                                                                                                             |
| 554                 | 1.012929.000.00.00.H29 | Thủ tục thành lập hội cấp tỉnh .                                                                                                                                                                                |
| 555                 | 1.013021.000.00.00.H29 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                                                                                |
| 556                 | 1.013018.000.00.00.H29 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.                                                                 |
| 557                 | 1.013019.000.00.00.H29 | Công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung quỹ; đổi tên quỹ..                                                                                                                                                           |
| 558                 | 1.012945.000.00.00.H29 | thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội cấp tỉnh                                                                                                                                                             |
| 559                 | 1.012948.000.00.00.H29 | thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn cấp tỉnh thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn cấp tỉnh                                                 |
| 560                 | 1.012946.000.00.00.H29 | Thủ tục hội tự giải thể cấp tỉnh .                                                                                                                                                                              |
| 561                 | 1.013020.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                                                                            |

|     |                        |                                                                                          |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 562 | 1.013022.000.00.00.H29 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ                            |
| 563 | 1.003999.000.00.00.H29 | Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh                                  |
| 564 | 1.012091.000.00.00.H29 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc                                      |
| 565 | 2.002700.000.00.00.H29 | Thủ tục tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh                                    |
| 566 | 1.011360.000.00.00.H29 | Thủ tục tặng Cờ Truyền thống của Ủy ban nhân dân thành phố                               |
| 567 | 1.011362.000.00.00.H29 | Thủ tục tặng Thư khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố                             |
| 568 | 2.000178.000.00.00.H29 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp chuyển đi                                           |
| 569 | 1.000401.000.00.00.H29 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp chuyển đến                                          |
| 570 | 2.001953.000.00.00.H29 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                       |
| 571 | 1.010806.000.00.00.H29 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                            |
| 572 | 1.000479.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                            |
| 573 | 1.001865.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm     |
| 574 | 2.000205.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam               |
| 575 | 1.010831.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.                                      |
| 576 | 1.000448.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                        |
| 577 | 1.001853.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm |
| 578 | 2.000192.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam           |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 579 | 1.005451.000.00.00.H29 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B các tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập , hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập , hạng C    |
| 580 | 1.005449.000.00.00.H29 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập ; Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập |
| 581 | 1.010828.000.00.00.H29 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 582 | 1.010827.000.00.00.H29 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 583 | 1.000464.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 584 | 1.001823.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 585 | 1.009811.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cấp Tỉnh .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 586 | 1.005448.000.00.00.H29 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập, hạng C; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập, hạng C     |
| 587 | 1.005450.000.00.00.H29 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập; Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập |
| 588 | 2.002341.000.00.00.H29 | Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 589 | 1.010801.000.00.00.H29 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 590 | 1.010809.000.00.00.H29 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 591 | 1.010802.000.00.00.H29 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 592 | 1.010808.000.00.00.H29 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 593 | 1.001978.000.00.00.H29 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 594 | 2.000839.000.00.00.H29 | Giải quyết hỗ trợ học nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 595 | 1.001881.000.00.00.H29 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động                                                                                                                                                            |
| 596 | 1.010822.000.00.00.H29 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên                                                                                                                      |
| 597 | 1.010823.000.00.00.H29 | Hưởng lại chế độ ưu đãi                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 598 | 2.002343.000.00.00.H29 | Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp                                                                                   |
| 599 | 2.002105.000.00.00.H29 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                          |
| 600 | 2.000111.000.00.00.H29 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động                                                                                                                                                                                                                           |
| 601 | 2.000148.000.00.00.H29 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm                                                                                                                                                                                                                                             |
| 602 | 2.000134.000.00.00.H29 | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                                                                                                                                |
| 603 | 1.010807.000.00.00.H29 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an |
| 604 | 1.010790.000.00.00.H29 | Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng                                                                                                                                                                                             |
| 605 | 1.000502.000.00.00.H29 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài hợp đồng dưới 90 ngày                                                                                                                                        |
| 606 | 1.000414.000.00.00.H29 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                         |

|     |                        |                                                                                                                                                                           |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 607 | 1.009874.000.00.00.H29 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                               |
| 608 | 1.010826.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                              |
| 609 | 1.012943.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội cấp tỉnh                                                                                |
| 610 | 1.009467.000.00.00.H29 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. |
| 611 | 1.000436.000.00.00.H29 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         |
| 612 | 1.009873.000.00.00.H29 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                  |
| 613 | 1.009466.000.00.00.H29 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể                                                                                                                                   |
| 614 | 1.000362.000.00.00.H29 | Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng                                                                                                                            |
| 615 | 1.000105.000.00.00.H29 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài                                                                                            |

## 8. SỞ TƯ PHÁP

|     |                        |                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 616 | 1.008925.000.00.00.H29 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                     |
| 617 | 1.001600.000.00.00.H29 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                     |
| 618 | 1.001842.000.00.00.H29 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                 |
| 619 | 1.002079.000.00.00.H29 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh                                                  |
| 620 | 1.001633.000.00.00.H29 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 621 | 1.000404.000.00.00.H29 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 622 | 1.008889.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                                                                            |
| 623 | 2.000515.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động cấp tỉnh                                                                                                                                                    |
| 624 | 1.008914.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                   |
| 625 | 1.001117.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất                                                                                                                                                     |
| 626 | 1.013023.000.00.00.H29 | Quỹ tự giải thể .                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 627 | 1.008926.000.00.00.H29 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                       |
| 628 | 1.008916.000.00.00.H29 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                 |
| 629 | 1.008906.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác |
| 630 | 2.001395.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                |
| 631 | 2.001258.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                   |
| 632 | 1.008922.000.00.00.H29 | Bổ nhiệm Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 633 | 1.008924.000.00.00.H29 | Bổ nhiệm lại Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 634 | 1.001122.000.00.00.H29 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                               |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 635 | 2.001116.000.00.00.H29 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 636 | 1.008936.000.00.00.H29 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 637 | 1.011445.000.00.00.H29 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                               |
| 638 | 1.001216.000.00.00.H29 | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 639 | 1.008932.000.00.00.H29 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 640 | 1.009283.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài cấp tỉnh |
| 641 | 1.000688.000.00.00.H29 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 642 | 1.000828.000.00.00.H29 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 643 | 1.008628.000.00.00.H29 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 644 | 1.008624.000.00.00.H29 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư                                                                                                                                                                                                                                              |
| 645 | 1.001248.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                      |
| 646 | 1.002368.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 647 | 1.008928.000.00.00.H29 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                                       |
| 648 | 1.009832.000.00.00.H29 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                     |
| 649 | 1.000390.000.00.00.H29 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                               |
| 650 | 2.000890.000.00.00.H29 | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                                  |
| 651 | 1.000426.000.00.00.H29 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                                   |
| 652 | 1.003160.000.00.00.H29 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                                                        |
| 653 | 1.002218.000.00.00.H29 | Hợp nhất công ty luật                                                                                                                                                                           |
| 654 | 1.008934.000.00.00.H29 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                      |
| 655 | 1.008923.000.00.00.H29 | Miễn nhiệm Thừa phát lại trường hợp được miễn nhiệm                                                                                                                                             |
| 656 | 2.000894.000.00.00.H29 | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                      |
| 657 | 1.002234.000.00.00.H29 | Sáp nhập công ty luật                                                                                                                                                                           |
| 658 | 1.002055.000.00.00.H29 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                   |
| 659 | 1.008905.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 660 | 1.008904.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam                              |
| 661 | 1.002198.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi                                                                                                                                                |
|     |                        | nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                                                                                                                  |
| 662 | 1.000588.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                                                                                                   |

|                       |                        |                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 663                   | 1.008931.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                             |
| 664                   | 2.001333.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản                                                                                                                                                        |
| 665                   | 1.002032.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                           |
| 666                   | 1.008937.000.00.00.H29 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                           |
| 667                   | 1.008727.000.00.00.H29 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                         |
| 668                   | 2.002047.000.00.00.H29 | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của<br>Trung tâm hòa giải thương mại                                                                                                                                          |
| 669                   | 2.000568.000.00.00.H29 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp                                                                                                                                                        |
| 670                   | 1.008929.000.00.00.H29 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                           |
| 671                   | 2.000840.000.00.00.H29 | Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                  |
| <b>9. SỞ XÂY DỰNG</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                             |
| 672                   | 1.008991.000.00.00.H29 | Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                                                               |
| 673                   | 1.011671.000.00.00.H29 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                      |
| 674                   | 1.008993.000.00.00.H29 | Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                            |
| 675                   | 2.002288.000.00.00.H29 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                                                                                                            |
| 676                   | 1.011710.000.00.00.H29 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        | điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 677 | 1.008992.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                            |
| 678 | 2.001219.000.00.00.H29 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải                                                                                                                                                                                   |
| 679 | 1.009446.000.00.00.H29 | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa                                                                                                                                                          |
| 680 | 1.009458.000.00.00.H29 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                                                                                                                     |
| 681 | 1.009459.000.00.00.H29 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương                                                                                                                                                                                                                            |
| 682 | 1.009447.000.00.00.H29 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 683 | 1.009450.000.00.00.H29 | Công bố đóng khu neo đậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 684 | 1.000703.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                                                                                                                                                                                                                             |
| 685 | 1.011708.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) |
| 686 | 2.002286.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi                                                                                                                                 |
| 687 | 1.001577.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 688 | 1.000344.000.00.00.H29 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 689 | 1.009461.000.00.00.H29 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 690 | 1.009445.000.00.00.H29 | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 691 | 1.009442.000.00.00.H29 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 692 | 2.002285.000.00.00.H29 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 693 | 2.002031.000.00.00.H29 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương |
| 694 | 1.009443.000.00.00.H29 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 695 | 2.001802.000.00.00.H29 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo v t trên bờ, nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 696 | 1.004242.000.00.00.H29 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 697 | 1.010000.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 698 | 1.005085.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 699 | 2.002287.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 700 | 1.003897.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép lái tàu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 701 | 1.002063.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|                    |                        |                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 702                | 1.002286.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia                                                                                                                                              |
| 703                | 1.001737.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc                                                                                                                                                  |
| 704                | 1.002046.000.00.00.H29 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS                                                                                                                            |
| 705                | 1.004312.000.00.00.H29 | Tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam |
| 706                | 2.001655.000.00.00.H29 | Tàu biển quá cảnh                                                                                                                                                                                                       |
| 707                | 1.004004.000.00.00.H29 | Tàu biển xuất cảnh                                                                                                                                                                                                      |
| 708                | 2.001580.000.00.00.H29 | Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử                                                                                                                                                                     |
| 709                | 1.009669.000.00.00.H29 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .                                                                                                                                        |
| 710                | 1.005075.000.00.00.H29 | Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                   |
| 711                | 1.002268.000.00.00.H29 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                   |
| <b>10. SỞ Y TẾ</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                         |
| 712                | 2.002385.000.00.00.H29 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.                                                                                                                                                                 |
| 713                | 1.002467.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                                                                                                    |
| 714                | 1.002564.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                 |
| 715                | 1.003073.000.00.00.H29 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                |
| 716                | 1.000793.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                                                                                           |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 717 | 1.003039.000.00.00.H29 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D                                                                                                                                                                    |
| 718 | 1.001396.000.00.00.H29 | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                                                                                                |
| 719 | 1.004062.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                        |
| 720 | 1.001114.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo |
| 721 | 1.001189.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                       |
| 722 | 1.001178.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                               |
| 723 | 1.004944.000.00.00.H29 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                             |
| 724 | 1.003029.000.00.00.H29 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                                                                                                 |
| 725 | 1.003006.000.00.00.H29 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                      |
| 726 | 1.000662.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                                            |
| 727 | 1.000990.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                                  |
| 728 | 1.004946.000.00.00.H29 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                                                                |
| 729 | 1.012258.000.00.00.H29 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh                                                                        |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 730 | 1.012257.000.00.00.H29 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo |
| 731 | 1.012256.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                                                                                                                         |
| 732 | 1.003580.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                                                                                  |
| 733 | 1.004070.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                         |
| 734 | 1.002944.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                            |
| 735 | 2.000655.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                                                                                   |
| 736 | 1.013036.000.00.00.H29 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                                                |
| 737 | 1.009407.000.00.00.H29 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế                                                                     |
| 738 | 1.004539.000.00.00.H29 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố                         |
| 739 | 1.012260.000.00.00.H29 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                               |
| 740 | 1.012281.000.00.00.H29 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                                                                                                 |
| 741 | 1.009566.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                                                                                 |

|     |                        |                                                                                                                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 742 | 1.001686.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                            |
| 743 | 1.003055.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                |
| 744 | 1.001138.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                      |
| 745 | 2.000559.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                      |
| 746 | 2.000025.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                    |
| 747 | 2.000972.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt                                                                              |
| 748 | 1.012415.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT |
| 749 | 1.012416.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT |
| 750 | 1.012418.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                     |
| 751 | 2.000997.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng                                                           |
| 752 | 1.010935.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.                                                                             |
| 753 | 1.002483.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                     |
| 754 | 1.003064.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                            |
| 755 | 1.006780.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng                                         |
| 756 | 2.000552.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm                                      |

|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 757 | 1.012417.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 758 | 1.012419.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                                                                             |
| 759 | 1.010936.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 760 | 1.012272.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                                                  |
| 761 | 1.012290.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 762 | 2.000027.000.00.00.H29 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 763 | 1.011861.000.00.00.H29 | Cấp lần đầu và Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi và Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                              |
| 764 | 1.012278.000.00.00.H29 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 765 | 1.012289.000.00.00.H29 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                                 |
| 766 | 1.012271.000.00.00.H29 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                                                  |
| 767 | 1.002600.000.00.00.H29 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                           |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 768                       | 1.013034.000.00.00.H29 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 769                       | 1.012291.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng |
| 770                       | 1.012273.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                  |
| 771                       | 1.013037.000.00.00.H29 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                                                                                                                 |
| 772                       | 2.000981.000.00.00.H29 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 773                       | 2.000993.000.00.00.H29 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 774                       | 1.001806.000.00.00.H29 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                                                                                                                                                                                  |
| 775                       | 1.010937.000.00.00.H29 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                |
| 776                       | 1.013035.000.00.00.H29 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV                                                                                                 |
| 777                       | 1.012276.000.00.00.H29 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                             |
| 778                       | 1.012279.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>11. SỞ CÔNG THƯƠNG</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 779                       | 2.000637.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                                                                                                                                           |

|     |                        |                                                                                              |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 780 | 2.000197.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá          |
| 781 | 2.000640.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                       |
| 782 | 2.000626.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                           |
| 783 | 2.000204.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                          |
| 784 | 2.000622.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                       |
| 785 | 2.000622.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm                  |
| 786 | 2.001636.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm |
| 787 | 2.001630.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm              |
| 788 | 2.000673.000.00.00.H29 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                    |
| 789 | 2.000669.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                   |
| 790 | 2.000672.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                |
| 791 | 2.000648.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                    |
| 792 | 2.000645.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                   |
| 793 | 2.000647.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                |
| 794 | 1.010696.000.00.00.H29 | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ       |

|     |                         |                                                                                                                             |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 795 | 2.001624.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                      |
| 796 | 2.001619.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                     |
| 797 | 2.000636.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                  |
| 798 | 2.000190.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                            |
| 799 | 2.000167.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                        |
| 800 | 2.000176.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                           |
| 801 | 2.000666.000.00.00.H29  | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương |
| 802 | 2.000664.000.00.00.H29  | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương              |
| 803 | 2.000633.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                       |
| 804 | 2.000629.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                      |
| 805 | 1.001279.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                   |
| 806 | 2.000620.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                           |
| 807 | 2.000615.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                          |
| 808 | 2.001240.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                       |
| 809 | 2.000.181.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                              |
| 810 | 2.000162.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                             |
| 811 | 2.000150.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                          |

|     |                        |                                                                                          |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 812 | 2.000073.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                           |
| 813 | 2.000207.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                       |
| 814 | 2.000201.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                |
| 815 | 2.000196.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải            |
| 816 | 1.000425.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải        |
| 817 | 2.000180.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải |
| 818 | 2.000387.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải            |
| 819 | 2.000376.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải        |
| 820 | 2.000371.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải |
| 821 | 2.000163.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải            |
| 822 | 1.000444.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải        |
| 823 | 2.000211.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải |
| 824 | 2.000142.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG              |
| 825 | 2.000136.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG          |
| 826 | 2.000078.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG   |
| 827 | 2.000194.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                         |

|     |                        |                                                                                                                             |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 828 | 2.000187.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                                                        |
| 829 | 2.000175.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                                                 |
| 830 | 2.000166.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                                 |
| 831 | 2.000156.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                             |
| 832 | 2.000390.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                      |
| 833 | 2.000354.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG                                                 |
| 834 | 2.000279.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG                                             |
| 835 | 1.000481.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG                                      |
| 836 | 2.001283.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                           |
| 837 | 2.001270.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                       |
| 838 | 2.001261.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                        |
| 839 | 2.001547.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp     |
| 840 | 2.001175.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |

|     |                        |                                                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 841 | 2.001172.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                  |
| 842 | 1.002758.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                           |
| 843 | 2.001161.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                       |
| 844 | 2.000652.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                |
| 845 | 1.011506.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                       |
| 846 | 1.011507.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                   |
| 847 | 1.011508.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                            |
| 848 | 2.000033.000.00.00.H29 | Thông báo hoạt động khuyến mại                                                                                                                                                      |
| 849 | 2.001474.000.00.00.H29 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại                                                                                                                         |
| 850 | 2.000004.000.00.00.H29 | Thủ tục Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                              |
| 851 | 2.000002.000.00.00.H29 | Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 852 | 2.000131.000.00.00.H29 | Thủ tục Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam                                                                                                                  |

|     |                        |                                                                                                                                |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 853 | 2.000001.000.00.00.H29 | Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam                                   |
| 854 | 2.002604.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                             |
| 855 | 2.002605.000.00.00.H29 | Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                         |
| 856 | 2.002606.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                         |
| 857 | 2.002607.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam                         |
| 858 | 2.002608.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam   |
| 859 | 2.000191.000.00.00.H29 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương                                       |
| 860 | 2.002620.000.00.00.H29 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên                                       |
| 861 | 2.000609.000.00.00.H29 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp                                                               |
| 862 | 2.000309.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                               |
| 863 | 2.000631.000.00.00.H29 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                     |
| 864 | 2.001573.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                              |
| 865 | 1.012471.000.00.00.H29 | Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ                                |
| 866 | 1.013398.000.00.00.H29 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

|     |                         |                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 867 | 1.013399.000.00.00.H29  | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                              |
| 868 | 1.013400.000.00.00.H29  | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                        |
| 869 | 2.001322.000.00.00.H29  | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                 |
| 870 | 2.001.292.000.00.00.H29 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                           |
| 871 | 2.001.300.000.00.00.H29 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh          |
| 872 | 2.001.313.000.00.00.H29 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 873 | 2.000.046.000.00.00.H29 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn quốc gia                                                       |
| 874 | 1.005.190.000.00.00.H29 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                        |
| 875 | 2.000.110.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                               |
| 876 | 2.000.063.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                |
| 877 | 2.000.347.000.00.00.H29 | Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                         |
| 878 | 2.000.450.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                            |
| 879 | 2.000.327.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                            |

|     |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 880 | 2.000.255.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                                                                                                                                                            |
| 881 | 2.000.370.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn                                                                                                                 |
| 882 | 2.000.351.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP                                                                                                |
| 883 | 2.000.340.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                             |
| 884 | 2.000.330.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                      |
| 885 | 2.000.272.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                |
| 886 | 2.000.361.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế ENT                                                                                                          |
| 887 | 1.000.774.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế ENT                                                                                                                                       |
| 888 | 2.000.339.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                   |
| 889 | 2.000.334.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup> |
| 890 | 2.000.322.000.00.00.H29 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                          |

|     |                         |                                                                                                                                                                      |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 891 | 2.002.166.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi<br>loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini |
| 892 | 2.000.665.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                           |
| 893 | 1.001.441.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                       |
| 894 | 2.000.662.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động                                                                                 |
| 895 | 2.001283.000.00.00.H29  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                            |
| 896 | 2.001270.000.00.00.H29  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                        |
| 897 | 2.001261 .000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                 |
| 898 | 2.002096.000.00.00.H29  | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã                                                                                                  |
| 899 | 2.000637.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                   |
| 900 | 2.000197.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                  |
| 901 | 2.000640.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                               |
| 902 | 2.000626.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                   |
| 903 | 2.000204.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                  |
| 904 | 2.000622.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                               |
| 905 | 2.000622.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm                                                                                          |
| 906 | 2.001636.000.00.00.H29  | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm                                                                         |

|     |                        |                                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 907 | 2.001630.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô dưới 3 triệu lít/năm                                                                   |
| 908 | 2.000673.000.00.00.H29 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                         |
| 909 | 2.000669.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                        |
| 910 | 1.013411.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;                                                         |
| 911 | 1.013412.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;                                                          |
| 912 | 1.013416.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                             |
| 913 | 1.013417.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng                   |
| 914 | 1.013418.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;                                                       |
| 915 | 1.013419.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;                                              |
| 916 | 1.013421.000.00.00.H29 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;                                                               |
| 917 | 1.013420.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.                |
| 918 | 1.013394.000.00.00.H29 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp                                                                                               |
| 919 | 1.013395.000.00.00.H29 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp                                                                                              |
| 920 | 1.013004.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                 |
| 921 | 1.013005.000.00.00.H29 | Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia |

|     |                        |                                                                                                                                               |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 922 | 2.002676.000.00.00.H29 | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia                               |
| 923 | 1.012427.000.00.00.H29 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp                                                                                                             |
| 924 | 1.013652.000.00.00.H29 | Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 925 | 1.001419.000.00.00.H29 | Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế                                                                             |
| 926 | 1.000350.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                       |
| 927 | 1.005405.000.00.00.H29 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam |
| 928 | 1.005406.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                   |
| 929 | 2.000314.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của<br>Cơ quan cấp Giấy phép           |
| 930 | 2.000255.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                            |
| 931 | 1.012439.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3                                                                                 |
| 932 | 1.003438.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh  |
| 933 | 1.001062.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                           |
| 934 | 1.000957.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                                  |

|     |                        |                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 935 | 1.000905.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                                                 |
| 936 | 1.000890.000.00.00.H29 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu                                                                                                                                 |
| 937 | 1.004155.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh                                                                                                 |
| 938 | 1.004181.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                       |
| 939 | 2.001758.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng                                                                                                  |
| 940 | 1.000551.000.00.00.H29 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                    |
| 941 | 1.000477.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật |
| 942 | 2.000243.000.00.00.H29 | Thông báo website thương mại điện tử bán hàng                                                                                                                            |
| 943 | 1.000880.000.00.00.H29 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                                                                                                          |
| 944 | 1.003390.000.00.00.H29 | Thông báo ứng dụng Thương mại điện tử bán hàng                                                                                                                           |
| 945 | 2.000604.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                                          |
| 946 | 2.001675.000.00.00.H29 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                         |
| 947 | 2.001665.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                                      |
| 948 | 1.003820.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                                                   |
| 949 | 1.003775.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                                               |
| 950 | 2.001585.000.00.00.H29 | Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1                                                                                                                        |

|     |                        |                                                                                         |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 951 | 1.003724.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                          |
| 952 | 2.001722.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                             |
| 953 | 1.004031.000.00.00.H29 | Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                      |
| 954 | 2.000431.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                                      |
| 955 | 2.000257.000.00.00.H29 | Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                          |
| 956 | 1.012429.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                                  |
| 957 | 1.012430.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                           |
| 958 | 1.012431.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                              |
| 959 | 1.012432.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                 |
| 960 | 1.012433.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3          |
| 961 | 1.012434.000.00.00.H29 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3             |
| 962 | 1.012438.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                               |
| 963 | 1.012440.000.00.00.H29 | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                    |
| 964 | 1.012441.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                            |
| 965 | 1.012442.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                        |
| 966 | 2.000026.000.00.00.H29 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài                              |
| 967 | 2.000133.000.00.00.H29 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài. |

|     |                        |                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 968 | 1.001338.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                                         |
| 969 | 1.001323.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                        |
| 970 | 2.000598.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                                     |
| 971 | 1.003977.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép phân phối rượu                                                                                                      |
| 972 | 1.005376.000.00.00.H29 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu                                                                                     |
| 973 | 1.003101.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép phân phối rượu                                                                                                  |
| 974 | 1.001158.000.00.00.H29 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển |
| 975 | 1.000376.000.00.00.H29 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                         |
| 976 | 1.000361.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                     |
| 977 | 2.000129.000.00.00.H29 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                  |
| 978 | 1.000358.000.00.00.H29 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                     |
| 979 | 1.000168.000.00.00.H29 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                              |

## 12. SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

|     |                        |                                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 980 | 1.012625.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo về người bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh            |
| 981 | 1.012642.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan cấp tỉnh |

|     |                        |                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 982 | 1.012616.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo cấp tỉnh                                                                                       |
| 983 | 1.012628.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh           |
| 984 | 1.012629.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh                    |
| 985 | 1.012664.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh                                                                               |
| 986 | 1.012657.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam cấp tỉnh                                        |
| 987 | 1.012659.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích cấp tỉnh                                                           |
| 988 | 1.012632.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh                                                                  |
| 989 | 1.012641.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh                                                   |
| 990 | 1.012637.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức cấp tỉnh                                         |
| 991 | 1.012605.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh cấp tỉnh          |
| 992 | 1.012646.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh |

|                                         |                        |                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 993                                     | 1.012648.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh cấp tỉnh                                                                                     |
| 994                                     | 1.012658.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam cấp tỉnh                                                                                           |
| 995                                     | 1.012645.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh                                                                           |
| 996                                     | 1.012656.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam trong địa bàn một tỉnh cấp tỉnh                                                  |
| 997                                     | 1.012653.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác cấp tỉnh                                                   |
| 998                                     | 1.012661.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cấp tỉnh                                                                    |
| 999                                     | 1.012606.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh cấp tỉnh                                      |
| 1000                                    | 1.012607.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh cấp tỉnh |
| 1001                                    | 1.012639.000.00.00.H29 | Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương cấp tỉnh                                                                           |
| <b>13. SỞ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM</b> |                        |                                                                                                                                                                                                   |
| 1002                                    | 1013838.000.00.00.H29  | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                                                                       |
| 1003                                    | 1.013847.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế CFS .                                                               |
| 1004                                    | 1.013855.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế                                     |

|      |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1005 | 1.013851.000.00.00.H29 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1006 | 1.013858.000.00.00.H29 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1007 | 1.013862.000.00.00.H29 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1008 | 1.003111.000.00.00.H29 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1009 | 1.013854.000.00.00.H29 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1010 | 1.013850.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1011 | 1.013844.000.00.00.H29 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025              |
| 1012 | 1.013841.000.00.00.H29 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 |
| 1013 | 1.013829.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1014 | 2.001293.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1015 | 2.001278.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1016 | 2.001682.000.00.00.H29 | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|      |                        |                                                                                                                                                    |
|------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1017 | 1.003951.000.00.00.H29 | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                      |
| 1018 | 2001660.000.00.00.H29  | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                    |
| 1019 | 1.003860.000.00.00.H29 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                                                                                 |
| 1020 | 2.001595.000.00.00.H29 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                                                                         |
| 1021 | 1.003929.000.00.00.H29 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm về an toàn thực phẩm                                                                  |
| 1022 | 2000117.000.00.00.H29  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                                                              |
| 1023 | 2000115.000.00.00.H29  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm                                                          |
| 1024 | 2.001827.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.                         |
| 1025 | 2.001730.000.00.00.H29 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                           |
| 1026 | 2.001726.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường     |
| 1027 | 1.003111.000.00.00.H29 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                      |
| 1028 | 1.003082.000.00.00.H29 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 |
| 1029 | 1.003058.000.00.00.H29 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                              |
| 1030 | 2.001254.000.00.00.H29 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                      |
| 1031 | 1.002996.000.00.00.H29 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm                                                                                                 |
| 1032 | 1.003524.000.00.00.H29 | Thủ tục Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu                                                                                                         |
| 1033 | 1.003486.000.00.00.H29 | Thủ tục Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                      |
| 1034 | 1.003395.000.00.00.H29 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu                                                           |

| <b>14. SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO</b> |                        |                                                                                                                |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1035                              | 1.002396.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                         |
| 1036                              | 1.000953.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga                        |
| 1037                              | 1.000936.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                        |
| 1038                              | 1.000920.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông                    |
| 1039                              | 1.001195.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo                   |
| 1040                              | 1.000904.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate                      |
| 1041                              | 1.000883.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                    |
| 1042                              | 1.000863.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker          |
| 1043                              | 1.000847.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn                    |
| 1044                              | 1.000830.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay         |
| 1045                              | 1.000814.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao           |
| 1046                              | 1.000644.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ             |
| 1047                              | 1.000842.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                        |
| 1048                              | 1.005163.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness |
| 1049                              | 2.002188.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng                 |
| 1050                              | 1.000594.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí    |
| 1051                              | 1.000560.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                   |
| 1052                              | 1.000544.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam       |
| 1053                              | 1.001213.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển        |

|      |                        |                                                                                                                                                |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1054 | 1.000518.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá                                                     |
| 1055 | 1.000501.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt                                                    |
| 1056 | 1.000485.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                                                       |
| 1057 | 1.005357.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí                                  |
| 1058 | 1.001801.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao                                           |
| 1059 | 1.001500.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng n m                                                    |
| 1060 | 1.005162.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                                                       |
| 1061 | 1.001517.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao                                            |
| 1062 | 1.001527.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ                                                     |
| 1063 | 1.001056.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao                                           |
| 1064 | 1.000983.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất hoặc hư hỏng |
| 1065 | 1.003441.000.00.00.H29 | thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận        |
| 1066 | 1.002445.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                   |
| 1067 | 1.002022.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức       |
| 1068 | 1.001782.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                      |
| 1069 | 1.002013.000.00.00.H29 | thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức   |
| 1070 | 1.011454.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                   |
| 1071 | 1.004645.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                                                       |

|      |                        |                                                                                                                                                              |
|------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1072 | 1.004650.000.00.00.H29 | Thủ tục Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                                                           |
| 1073 | 1.004639.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                        |
| 1074 | 1.013699.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                    |
| 1075 | 1.004666.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                       |
| 1076 | 1.001029.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh                                                                                       |
| 1077 | 1.000963.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh                                                                  |
| 1078 | 1.001008.000.00.00.H29 | Thủ tục Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                                                              |
| 1079 | 1.000922.000.00.00.H29 | thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                                         |
| 1080 | 1.003676.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội thẩm quyền của UBND cấp tỉnh                                                                                                  |
| 1081 | 1.003654.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội thẩm quyền của UBND cấp tỉnh                                                                                                |
| 1082 | 1.003901.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                             |
| 1083 | 2.001641.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                         |
| 1084 | 1.001822.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                |
| 1085 | 1.002003.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                            |
| 1086 | 1.003838.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương |
| 1087 | 1.003793.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                                                      |
| 1088 | 1.003738.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                     |
| 1089 | 1.001106.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật                                                                                         |
| 1090 | 1.001123.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật.                                                                                    |
| 1091 | 2.001591.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp                                                                                                                     |

|      |                        |                                                                                                                                        |
|------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1092 | 2.001631.000.00.00.H29 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                       |
| 1093 | 2.001613.000.00.00.H29 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                     |
| 1094 | 1.003646.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích                                       |
| 1095 | 1.003835.000.00.00.H29 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật |
| 1096 | 1.013456.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh.                                                     |
| 1097 | 1.012080.000.00.00.H29 | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                        |
| 1098 | 1.012081.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                            |
| 1099 | 1.012082.000.00.00.H29 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                            |
| 1100 | 1.006412.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                                 |
| 1101 | 1.001082.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                             |
| 1102 | 1.001091.000.00.00.H29 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                             |
| 1103 | 1.001376.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”                                                                                          |
| 1104 | 1.001108.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”                                                                                             |
| 1105 | 1.001032.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                              |
| 1106 | 1.000971.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                 |
| 1107 | 1.000871.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật                                                                      |
| 1108 | 1.000564.000.00.00.H29 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                                                         |
| 1109 | 1.001755.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng                                                                            |
| 1110 | 1.001833.000.00.00.H29 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật Thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao                               |

|      |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1111 | 1.001809.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                 |
| 1112 | 1.001778.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                                                                                                                                                 |
| 1113 | 1.001738.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                    |
| 1114 | 1.001229.000.00.00.H29 | thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                    |
| 1115 | 1.001211.000.00.00.H29 | thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                |
| 1116 | 1.001191.000.00.00.H29 | thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                |
| 1117 | 1.001182.000.00.00.H29 | thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                            |
| 1118 | 1.001147.000.00.00.H29 | thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                     |
| 1119 | 1.001704.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam thẩm quyền của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hoá và Thể thao                                                                                                                           |
| 1120 | 1.001671.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm thẩm quyền của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hoá và Thể thao                                                                                                           |
| 1121 | 1.003784.000.00.00.H29 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm trừ di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                                                                                              |
| 1122 | 1.003743.000.00.00.H29 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                           |
| 1123 | 2.001496.000.00.00.H29 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                              |
| 1124 | 1.003560.000.00.00.H29 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                    |
| 1125 | 1.009403.000.00.00.H29 | thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                |
| 1126 | 1.009397.000.00.00.H29 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương |

|      |                        |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1127 | 1.009398.000.00.00.H29 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương |
| 1128 | 1.009398.000.00.00.H29 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                        |
| 1129 | 2.001765.000.00.00.H29 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                                                                                                                                                 |
| 1130 | 1.003384.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                                                                                                                    |
| 1131 | 2.001098.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                             |
| 1132 | 1.005452.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                |
| 1133 | 2.001091.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                         |
| 1134 | 2.001087.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                         |
| 1135 | 1.002001.000.00.00.H29 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                                          |
| 1136 | 1.001976.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                             |
| 1137 | 2.002738.000.00.00.H29 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                                      |
| 1138 | 1.001988.000.00.00.H29 | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                                      |
| 1139 | 1.004508.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                                                                                                                          |
| 1140 | 2.002739.000.00.00.H29 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                            |
| 1141 | 2.002740.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.                                                                                                                                                                     |
| 1142 | 2.002772.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                                                                                                                                     |
| 1143 | 2.002773.000.00.00.H29 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                                                                                                                        |
| 1144 | 2.002774.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                                                                                                                                 |
| 1145 | 1.009374.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin địa phương                                                                                                                                                                                                            |

|      |                        |                                                                                                                                        |
|------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1146 | 1.009386.000.00.00.H29 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin địa phương                                                   |
| 1147 | 2.001171.000.00.00.H29 | Cho phép hợp báo trong nước                                                                                                            |
| 1148 | 2.001173.000.00.00.H29 | Cho phép hợp báo nước ngoài                                                                                                            |
| 1149 | 1.013781.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                      |
| 1150 | 1.013782.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                     |
| 1151 | 1.013783.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương |
| 1152 | 1.013784.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương          |
| 1153 | 1.013785.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                       |
| 1154 | 1.013786.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương             |
| 1155 | 1.013787.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                    |
| 1156 | 1.013788.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                       |
| 1157 | 1.013789.000.00.00.H29 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                        |
| 1158 | 1.013790.000.00.00.H29 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu                                                                                   |
| 1159 | 1.003868.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                                       |
| 1160 | 2.001594.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                               |
| 1161 | 2.001584.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                           |
| 1162 | 1.003729.000.00.00.H29 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                           |
| 1163 | 2.001564.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài                                                                                 |

|      |                        |                                                                                                                                                                         |
|------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1164 | 1.004153.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép hoạt động in                                                                                                                                              |
| 1165 | 2.001744.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy phép hoạt động in                                                                                                                                          |
| 1166 | 2.001740.000.00.00.H29 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                                                     |
| 1167 | 2.001737.000.00.00.H29 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                                  |
| 1168 | 1.003725.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh                                                                                                                  |
| 1169 | 1.003483.000.00.00.H29 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                                                                  |
| 1170 | 1.003114.000.00.00.H29 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                                                             |
| 1171 | 1.008201.000.00.00.H29 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                                                         |
| 1172 | 1.013698.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                                 |
| 1173 | 1.013699.000.00.00.H29 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             |
| 1174 | 1.013700.000.00.00.H29 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                             |
| 1175 | 1.013701.000.00.00.H29 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài |
| 1176 | 1.003888.000.00.00.H29 | Trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài địa phương                                        |
| 1177 | 2.002312.000.00.00.H29 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                                     |
| 1178 | 2.002314.000.00.00.H29 | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.                                                     |
| 1179 | 2.002311.000.00.00.H29 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                                           |
| 1180 | 2.002313.000.00.00.H29 | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ.                                                           |

|      |                        |                                                                                                                                                                       |
|------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1181 | 2.002650.000.00.00.H29 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                |
| 1182 | 1.005280.000.00.00.H29 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất |